

Số: 11/2026/QĐST-VLĐ

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Diệu Linh

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên họp: Ông Phạm Minh Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 09/2026/TLST-VLĐ ngày 05 tháng 02 năm 2026 về việc: Tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 09/2026/QĐST-VLĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 05/2026/QĐST-VLĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026 gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. *Người yêu cầu:* Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1991.

Trú tại thôn A, xã A, thành phố Hải Phòng (có mặt).

2. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

2.1. **Công ty TNHH M.**

Địa chỉ: Lô A, KCN N, phường Á, thành phố Hải Phòng.

2.2. **Bảo hiểm xã hội cơ sở H.**

Địa chỉ số G đường T, phường H, thành phố Hải Phòng.

2.3. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1998.

Trú tại tổ dân phố T, phường A, thành phố Hải Phòng.

(Đều vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu và trong quá trình giải quyết việc dân sự, người yêu cầu chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị T là chị em họ. Năm 2013, chị T chưa đủ 18 tuổi mượn chứng minh nhân dân của chị N (sinh ngày 19/06/1991 số CMND 142531166) để làm hồ sơ xin việc tại Công ty TNHH M (địa chỉ Lô A, KCN N, phường Á, thành phố H, tỉnh Hải Dương nay là phường Á, thành phố Hải Phòng). Sau đó, chị T và công ty đã ký hợp đồng lao động (đứng tên chị N), làm việc tại đây tham gia BHXH, BHTN từ tháng 01/2013 đến tháng 09/2013. Từ tháng 10/2009 - 06/2012, chị N làm việc tại Công ty TNHH H1, từ tháng 09/2012 - 09/2013 chị N làm việc tại Công ty TNHH A (địa chỉ tại KCN N, thành phố H) và từ tháng 10/2013 - 10/2016 chị N làm việc tại Công ty TNHH M1 (địa chỉ tại KCN N, thành phố H). Do Công ty TNHH M và Công ty TNHH A đều tham gia đóng bảo hiểm bắt buộc cho người lao động nên chị N có 02 sổ bảo hiểm xã hội mã 3009073343 và 3013031028. Chị N cam đoan không làm việc tại Công ty TNHH M thời gian nào. Đồng thời, chị N xác định chị N và chị Nguyễn Thị T chưa hưởng số tiền bảo hiểm nào từ sổ bảo hiểm số 3013031028 đứng tên Nguyễn Thị N. Do thời gian đã lâu chị N cũng như chị T không còn lưu trữ được Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH M và chị N (do chị Nguyễn Thị T ký).

Nay chị N nhận thức việc chị T mượn hồ sơ tư pháp của chị để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH M là gian dối, vi phạm nguyên tắc trung thực khi ký kết hợp đồng lao động. Do vậy, chị N đề nghị Tòa án tuyên bố: Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH M với chị Nguyễn Thị N (do chị Nguyễn Thị T ký) từ tháng 01/2013 đến tháng 9/2013 là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu. Chị N nhất trí với số tiền bảo hiểm xã hội cơ sở Hải Dương tính toán và đề nghị thoái thu toàn bộ số tiền mà Công ty TNHH M đã đóng cho chị T (đứng tên chị N) trong thời gian đóng trùng bảo hiểm từ tháng 01/2013 - 09/2013.

Quá trình giải quyết vụ việc, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T thống nhất với quan điểm trình bày của chị Nguyễn Thị N nêu trên. Chị xác định chưa hưởng số tiền bảo hiểm nào từ sổ bảo hiểm số 3013031028 đứng tên Nguyễn Thị N. Do thời gian đã lâu chị không còn lưu trữ được Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH M và chị N (do chị T ký).

Nay chị nhận thức việc mượn hồ sơ tư pháp của chị N để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH M là gian dối, vi phạm nguyên tắc trung thực khi ký kết hợp đồng lao động. Do vậy, chị nhất trí với yêu cầu của chị N đề nghị Tòa án tuyên bố: Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH M với chị Nguyễn Thị N (do chị T ký) từ tháng 01/2013 đến tháng 9/2013 là vô hiệu và số tiền BHXH cơ

sở H thoái thu thời gian đóng trùng bảo hiểm từ 01/2013 - 09/2013 trả lại cho Công ty TNHH M theo sự tính toán của BHXH cơ sở H.

Đến thời điểm hiện nay chị chưa làm bất kỳ thủ tục nào yêu cầu cơ quan BHXH thanh toán tiền trợ cấp thất nghiệp hay các quyền lợi khác liên quan đến bảo hiểm đối với số tiền bảo hiểm chị đóng tại Công ty TNHH M số bảo hiểm xã hội mã số 3013031028 (đứng tên chị Nguyễn Thị N).

Công ty TNHH M trình bày: Công ty có ký kết hợp đồng lao động với người lao động có thông tin Nguyễn Thị N và tham gia BHXH, BTHN cho chị N theo số sổ 3013031028 từ tháng 01/2013-09/2013. Đến tháng 10/2013, chị N nghỉ việc. Việc chị Nguyễn Thị T dùng hồ sơ của chị Nguyễn Thị N để ký hợp đồng lao động với công ty thì công ty không biết. Do thời gian đã lâu nên hợp đồng lao động bị thất lạc nên công ty không thể cung cấp các tài liệu theo yêu cầu của Tòa án. Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, công ty đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Bảo hiểm xã hội cơ sở H trình bày: Chị Nguyễn Thị N có 02 mã số bảo hiểm xã hội là 3013031028 có thời gian tham gia đóng BHXH, BHTN tại Công ty TNHH M từ tháng 01/2013 - tháng 9/2013; mã số 3009073343 có thời gian tham gia đóng BHXH, BHTN tại Công ty TNHH M1 từ tháng 3/2013 - tháng 10/2016 đồng thời có thời gian tham gia đóng BHXH, BHTN tại Công ty TNHH A từ tháng 01/2013 - tháng 9/2013, đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của chị N theo quy định pháp luật.

Tại phiên họp: Chị N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày nêu trên. Ngoài ra, chị N có quan điểm đối với Bản ghi quá trình đóng BHXH, BHTN do Bảo hiểm xã hội cơ sở H cung cấp thể hiện từ tháng 3/2013 - tháng 10/2016, chị N có quá trình tham gia BHXH, BHTN tại Công ty TNHH M1 bị trùng một khoảng thời gian chị N làm việc và tham gia BHXH, BHTN tại Công ty TNHH A theo cùng mã số sổ bảo hiểm 3009073343. Chị N có trách nhiệm làm rõ tại hai công ty này và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ việc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng phát biểu về việc tuân theo và chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, thư ký phiên họp, các đương sự trong quá trình giải quyết việc dân sự.

Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N tuyên bố hợp đồng lao động giữa người lao động tên Nguyễn Thị N và Công ty TNHH M (nhưng do chị Nguyễn Thị T ký kết) từ tháng 01/2013 đến tháng 9/2013 là vô hiệu. Giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Thoái thu quá trình đóng BHXH theo mã số 3013031028 của chị

Nguyễn Thị T (mượn tên chị Nguyễn Thị N) từ 01/2013 đến tháng 9/2013 tại Công ty TNHH M theo quy trình của Bảo hiểm xã hội. Chị N phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị N có yêu cầu tuyên bố các Hợp đồng lao động giữa người lao động tên Nguyễn Thị N (do chị Nguyễn Thị T ký) và Công ty TNHH M vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu. Trong đó, nơi giao kết/Thực hiện hợp đồng tại phường Á, thành phố H, tỉnh Hải Dương nay là phường Á, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 33, Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Về sự vắng mặt của đương sự: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có quan điểm xin vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt những người trên.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu: Các đương sự không cung cấp được Hợp đồng lao động. Song căn cứ lời khai của các đương sự và quá trình tham gia bảo hiểm xã hội có cơ sở xác định Công ty TNHH M ký hợp đồng lao động với người lao động đứng tên Nguyễn Thị N (do chị Nguyễn Thị T ký) từ tháng 01/2013 đến tháng 9/2013.

Việc chị T mượn hồ sơ tư pháp để xin việc và đứng tên chị N để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH M là giả mạo khi giao kết hợp đồng. Do đó, yêu cầu của chị N đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động giữa người lao động tên Nguyễn Thị N và Công ty TNHH M (nhưng do chị Nguyễn Thị T ký kết) vô hiệu là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu:

Căn cứ khoản 2 Điều 51 Bộ luật Lao động năm 2019, Điều 10 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính Phủ, xét thấy mặc dù có sự lừa dối khi ký kết hợp đồng lao động giữa chị Nguyễn Thị T (lấy tên Chị Nguyễn Thị N) với Công ty TNHH M nhưng thực tế chị T có làm việc tại Công ty này và được Công ty tham gia bảo hiểm từ tháng 01/2013 - tháng 9/2013 theo sổ sổ

bảo hiểm là 3013031028. Căn cứ vào tài liệu ghi quá trình đóng BHXH, BHYT và quan điểm của Bảo hiểm xã hội cơ sở H xác định tổng số tiền bảo hiểm Công ty TNHH M đã đóng cho chị T (đứng tên chị N) trong khoảng thời gian từ tháng 01/2013 - tháng 9/2013 là 3.823.200đ. Chị T tự nguyện đề nghị hoàn trả lại cho Công ty TNHH M toàn bộ số tiền bảo hiểm công ty đã đóng nêu trên. Vì vậy, cần phải hoàn trả cho Công ty TNHH M số tiền 3.823.200đ theo quy trình thoái thu của H. Giao cho các cơ quan chức năng có liên quan điều chỉnh thông tin nhân thân tại sổ bảo hiểm số 3013031028 từ Nguyễn Thị N thành Nguyễn Thị T.

Đối với thời gian chị N tham gia BHXH, BHYT từ tháng 3/2013 - tháng 10/2016 theo tài liệu do chị N và Bảo hiểm cơ sở H cung cấp thể hiện chị N có quá trình tham gia BHXH, BHYT tại Công ty TNHH M1 bị trùng một khoảng thời gian chị N làm việc và tham gia BHXH, BHYT tại Công ty TNHH A theo cùng mã số sổ bảo hiểm 3009073343. Do chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung đóng trùng bảo hiểm của hai công ty trong vụ việc này nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[3]. Về lệ phí: Người yêu cầu phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025), khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, khoản 1 Điều 149, khoản 3 Điều 367, các Điều 370, 371, 372, 401, 402 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các Điều 122, 127, 132 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 29 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 52 Bộ luật Lao động 2012; Điều 15, 16, 49, 50, 51 Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 10 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính Phủ; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu của Chị Nguyễn Thị N: Tuyên bố Hợp đồng lao động giữa người lao động tên Nguyễn Thị N (sinh ngày 19/6/1991, số CMND: 142531166) và Công ty TNHH M (nhưng do chị Nguyễn Thị T ký kết) từ tháng 01/2013 đến tháng 9/2013 là vô hiệu.

2. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

2.1. Hoàn trả Công ty TNHH M tổng số tiền bảo hiểm đã đóng cho chị Nguyễn Thị T (đứng tên Nguyễn Thị N) từ tháng 01/2013 đến tháng 9/2013 là 3.823.200đ (Ba triệu tám trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng) theo quy trình thoái thu của H.

2.2. Giao cho các cơ quan chức năng có liên quan điều chỉnh thông tin nhân thân tại sổ bảo hiểm số 3013031028 từ Nguyễn Thị N, sinh ngày 19/6/1991, CMND 142531166 thành Nguyễn Thị T, sinh ngày 17/9/1998, Căn cước công dân 031198005705. Chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T có quyền liên hệ với Bảo hiểm xã hội cơ sở H để làm thủ tục điều chỉnh thông tin nhân thân trên sổ bảo hiểm xã hội số 3013031028 từ Nguyễn Thị N thành Nguyễn Thị T.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ lệ phí giải quyết việc dân sự nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai số 0001549 ngày 02/02/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng. Chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp lệ phí.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu có mặt có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Diệu Linh

